

Số: /TTr-HĐQT

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán

**Kính gửi: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2021
CÔNG TY CP ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;
- Căn cứ Điều lệ sửa đổi lần thứ nhất của Công ty Cổ phần Điện cơ Thống nhất đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 thông qua ngày 29/5/2018; Phụ lục sửa đổi điều lệ lần thứ 2 ngày 23/7/2018 của công ty Cổ phần Điện Cơ Thống Nhất;
- Căn cứ Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 do công ty TNHH hãng kiểm toán AASC lập ngày 30/03/2021;
- Căn cứ Nghị quyết số /NQ-ĐCTN-HĐQT ngày / /2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Điện Cơ Thống Nhất,

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Điện cơ Thống Nhất kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Báo cáo tài chính năm 2020 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Giá trị
I	Kết quả hoạt động kinh doanh	
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.045.814
2	Giá vốn hàng bán	847.985
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	197.829
4	Doanh thu hoạt động tài chính	16.447
5	Chi phí hoạt động tài chính	42.704
6	Chi phí bán hàng	22.325
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	43.490
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	105.757
9	Lợi nhuận khác	4.950
10	Lợi nhuận trước thuế	110.708
11	Lợi nhuận sau thuế	83.502
II	Tổng tài sản	782.459
1	Tài sản ngắn hạn	720.653
2	Tài sản dài hạn	61.806
II	Nguồn vốn	782.459
1	Nợ phải trả	471.337
2	Vốn chủ sở hữu	311.122

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua toàn văn BCTC đã được kiểm toán năm 2020./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Bùi Trọng Dân

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-35
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất tiền thân là Xí nghiệp Điện cơ Thống Nhất được thành lập năm 1965 trên cơ sở sáp nhập 02 bộ phận sản xuất quạt điện của hai xí nghiệp là Công tư hợp doanh Điện Thông và Điện Cơ Tam Quang với nhiệm vụ sản xuất các loại quạt điện phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Năm 1970 Xí nghiệp Điện cơ Thống Nhất được ra đời trên cơ sở sáp nhập bộ phận còn lại của Xí nghiệp Tam Quang vào Xí nghiệp Điện khí Thống nhất. Trải qua nhiều lần đổi tên, đến năm 2015 Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Điện cơ Thống Nhất. Công ty chính thức chuyển sang mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 30 tháng 09 năm 2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100449, đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 164, Phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Trọng Dân	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2020
Ông Phạm Công Đoàn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2020
Ông Vũ Hải	Ủy viên	
Ông Nguyễn Thành Quang	Ủy viên	
Ông Mai Xuân Sơn	Ủy viên	
Ông Nguyễn Ngọc Nghị	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đình Đông	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Minh Huyền	Trưởng ban
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Đình Đông

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện cơ Thông Nhất**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện cơ Thông Nhất được lập ngày 30 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Ngô Hoàng Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3999-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		720.652.998.834	650.132.993.924
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	51.865.225.560	26.518.353.029
111	1. Tiền		23.865.225.560	26.518.353.029
112	2. Các khoản tương đương tiền		28.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	186.213.500.000	70.008.900.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		209.873.400.000	70.008.900.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(23.659.900.000)	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		136.829.304.019	140.388.096.756
132	1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	5.032.352.387	106.972.302
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	6	130.878.845.890	139.283.173.594
139	3. Tài sản thiếu chờ xử lý		918.105.742	997.950.860
140	IV. Hàng tồn kho	7	338.256.780.643	402.463.398.721
141	1. Hàng tồn kho		338.256.780.643	402.463.398.721
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.488.188.612	10.754.245.418
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	48.856.211	69.086.449
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.439.332.401	10.685.158.969
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		61.806.420.103	72.721.612.214
220	II. Tài sản cố định		26.476.138.762	38.364.769.219
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	26.476.138.762	38.364.769.219
222	- Nguyên giá		206.732.268.558	205.583.177.648
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(180.256.129.796)	(167.218.408.429)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		35.330.281.341	34.356.842.995
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	35.330.281.341	34.356.842.995
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		782.459.418.937	722.854.606.138

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		471.337.385.045	469.842.830.851
310	I. Nợ ngắn hạn		471.337.385.045	469.842.830.851
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	74.055.126.897	74.187.290.246
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	16.998.173.472	32.111.792.729
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	18.270.945.852	5.829.949.467
314	4. Phải trả người lao động		24.240.721.470	12.633.503.823
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	684.255.012	450.784.979
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	42.421.824.405	8.393.107.363
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	222.381.512.124	273.983.392.658
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	60.705.722.490	57.471.800.067
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		11.579.103.323	4.781.209.519
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		311.122.033.892	253.011.775.287
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	311.122.033.892	253.011.775.287
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		143.000.000.000	143.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		143.000.000.000	143.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		335.210.030	335.210.030
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		167.786.823.862	109.676.565.257
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		84.284.539.453	39.912.750.526
421b	LNST chưa phân phối năm nay		83.502.284.409	69.763.814.731
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		782.459.418.937	722.854.606.138



Phạm Thị Kim Ngân
Người lập



Nguyễn Hữu Quyết
Kế toán trưởng



Vũ Đình Đông
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.045.813.725.607	1.056.693.359.121
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.045.813.725.607	1.056.693.359.121
11	4. Giá vốn hàng bán	20	847.984.917.323	899.313.988.600
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		197.828.808.284	157.379.370.521
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16.446.730.811	8.074.997.809
22	7. Chi phí tài chính	22	42.703.753.094	12.394.351.352
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.138.666.212	12.146.081.426
25	8. Chi phí bán hàng	23	22.324.591.080	31.165.329.363
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	43.489.712.470	34.862.197.674
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		105.757.482.451	87.032.489.941
31	11. Thu nhập khác	25	7.986.460.319	995.327.243
32	12. Chi phí khác	26	3.036.437.885	472.351.836
40	13. Lợi nhuận khác		4.950.022.434	522.975.407
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		110.707.504.885	87.555.465.348
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	27.205.220.476	17.791.650.617
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>83.502.284.409</u>	<u>69.763.814.731</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	5.839	4.879



Phạm Thị Kim Ngân
Người lập



Nguyễn Hữu Quyết
Kế toán trưởng



Vũ Đình Đông
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		110.707.504.885	87.555.465.348
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.914.395.311	15.770.792.397
03	- Các khoản dự phòng		26.893.822.423	(1.106.688.262)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.283.516	389.633
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(16.223.118.608)	(8.028.715.401)
06	- Chi phí lãi vay		13.138.666.212	12.146.081.426
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		148.432.553.739	106.337.325.141
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		6.821.937.113	(125.417.492.132)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		64.206.618.078	(13.250.587.429)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		27.296.243.835	46.370.810.258
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.829.882.052)	78.696.844
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(139.864.500.000)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.220.381.179)	(12.044.202.512)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.555.490.843)	(28.327.501.377)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.434.132.000)	(7.865.061.016)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		74.852.966.691	(34.118.012.223)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.149.090.910)	(1.046.033.313)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(266.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	266.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.205.800.800	8.028.715.401
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		15.056.709.890	6.982.682.088
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		641.842.653.796	790.211.053.466
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(693.444.534.330)	(698.105.072.740)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.959.640.000)	(42.892.210.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(64.561.520.534)	49.213.770.726
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		25.348.156.047	22.078.440.591

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		26.518.353.029	4.440.302.071
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.283.516)	(389.633)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>51.865.225.560</u>	<u>26.518.353.029</u>



Phạm Thị Kim Ngân
Người lập



Nguyễn Hữu Quyết
Kế toán trưởng



Vũ Đình Đông
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất tiền thân là Xí nghiệp Điện cơ Thống Nhất được thành lập năm 1965 trên cơ sở sáp nhập 02 bộ phận sản xuất quạt điện của hai xí nghiệp là Công ty hợp doanh Điện Thông và Điện Cơ Tam Quang với nhiệm vụ sản xuất các loại quạt điện phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Năm 1970 Xí nghiệp Điện cơ Thống Nhất được ra đời trên cơ sở sáp nhập bộ phận còn lại của Xí nghiệp Tam Quang vào Xí nghiệp Điện khí Thống nhất. Trải qua nhiều lần đổi tên, đến năm 2015 Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Điện cơ Thống Nhất. Công ty chính thức chuyển sang mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 30 tháng 09 năm 2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100449, đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 164, Phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Trương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 143.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 143.000.000.000 đồng; tương đương 14.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 1049 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 1051 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất và tiêu thụ quạt điện các loại.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nam	Hà Nam	Sản xuất quạt điện các loại

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư hoặc đánh giá tổn thất của Ban Tổng Giám đốc Công ty liên quan đến từng khoản đầu tư tài chính.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả và các chi phí hoạt động của Công ty... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành sản phẩm được Công ty trích lập theo tỷ lệ 5% doanh thu cho các sản phẩm đã bán và tỷ lệ thời gian bảo hành còn lại trên tổng thời gian bảo hành là 12 tháng.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chế tạo các loại quạt điện và tất cả các hoạt động đều diễn ra trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	518.465.168	396.534.108
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.346.760.392	26.121.818.921
Các khoản tương đương tiền	28.000.000.000	-
	<u><u>51.865.225.560</u></u>	<u><u>26.518.353.029</u></u>

Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng có giá trị 28.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội với lãi suất 3,2 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chứng khoán kinh doanh	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Bia và Nước giải khát Việt Hà (*)	56.813.900.000	(23.659.900.000)	70.008.900.000	-
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Nghĩa Đô	8.112.000.000	-	-	-
Công ty CP XNK Thủ công Mỹ nghệ Artexport	144.947.500.000	-	-	-
	209.873.400.000	(23.659.900.000)	70.008.900.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Trong năm 2020, Công ty thực hiện chuyển nhượng 350.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Bia và Nước Giải khát Việt Hà cho đối tác, đồng thời trích lập dự phòng đối với số lượng cổ phần đang nắm giữ còn lại căn cứ giá chuyển nhượng của 350.000 cổ phần đã bán trong năm.

Thông tin chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Bia và Nước giải khát Việt Hà (*)	Hà Nội	1.507.000	7,01%	Kinh doanh bia và nước giải khát
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ Nghĩa Đô	Hà Nội	202.800	10,00%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty CP XNK Thủ công Mỹ nghệ Artexport	Hà Nội	2.405.000	2,53%	Thương mại, xuất nhập khẩu

Theo định hướng nắm giữ các khoản đầu tư, Công ty dự kiến sẽ chuyển nhượng các khoản đầu tư này khi thị trường phù hợp mà không có ý định nắm giữ lâu dài. Do đó, Công ty trình bày các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn này ở mục chứng khoán kinh doanh.

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước người bán ngắn hạn chi tiết theo đối tượng				
Công ty TNHH Phát triển TM và DV Quốc Hưng	5.000.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	32.352.387	-	106.972.302	-
	5.032.352.387	-	106.972.302	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.317.808	-	-	-
Tạm ứng	190.000.000	-	182.000.000	-
Phải thu về ủy thác đầu tư và hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	130.000.000.000	-	137.902.853.076	-
Thuế TNCN của người lao động	671.528.082	-	1.198.320.518	-
	130.878.845.890	-	139.283.173.594	-

(*) Khoản phải thu liên quan đến hợp đồng kinh doanh với đối tác có giá trị 130.000.000.000 đồng để tìm kiếm cơ hội kinh doanh, lên kế hoạch triển khai dự án kinh doanh, thực hiện việc đầu tư, kinh doanh và cùng phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn của mỗi bên.

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	77.119.481.044	-	87.913.454.002	-
Công cụ, dụng cụ	1.350.380.272	-	768.107.449	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	64.068.297.153	-	89.954.692.993	-
Thành phẩm	195.718.622.174	-	223.827.144.277	-
	338.256.780.643	-	402.463.398.721	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THÔNG NHẤT

Số 164, Phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

8 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	97.656.003.675	101.833.648.218	5.139.360.809	954.164.946	205.583.177.648
- Mua trong năm	-	970.909.092	-	178.181.818	1.149.090.910
Số dư cuối năm	97.656.003.675	102.804.557.310	5.139.360.809	1.132.346.764	206.732.268.558
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	73.821.199.648	88.616.246.835	4.191.020.034	589.941.912	167.218.408.429
- Khấu hao trong năm	8.411.655.474	4.148.185.576	364.429.617	113.450.700	13.037.721.367
Số dư cuối năm	82.232.855.122	92.764.432.411	4.555.449.651	703.392.612	180.256.129.796
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	23.834.804.027	13.217.401.383	948.340.775	364.223.034	38.364.769.219
Tại ngày cuối năm	15.423.148.553	10.040.124.899	583.911.158	428.954.152	26.476.138.762

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.485.695.978 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 121.612.503.930 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT

Số 164, Phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai,
Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	48.856.211	69.086.449
	48.856.211	69.086.449
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Đồng Văn (*)	32.436.935.939	33.313.609.883
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.719.390.840	687.593.532
Chi phí trả trước dài hạn khác	173.954.562	355.639.580
	35.330.281.341	34.356.842.995

(*) Thông tin chi tiết về hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Đồng Văn được trình bày tại thuyết minh số 18 - "Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động".

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Ánh Dương	16.761.250.176	16.761.250.176	7.550.162.620	7.550.162.620
Công ty TNHH Sản Xuất Thương mại & Xuất nhập khẩu Lụa Tuyệt PING XIANG SHI DA ZHI TRADING CO-LTD	7.741.220.130	7.741.220.130	11.497.768.557	11.497.768.557
Phải trả các đối tượng khác	42.339.372.811	42.339.372.811	9.354.027.232	9.354.027.232
	74.055.126.897	74.055.126.897	74.187.290.246	74.187.290.246

11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng		
Trung tâm kinh doanh Thanh Trì - Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Tràng Thi	275.849	15.000.000.000
Công ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Đạt Vinh	459.465.596	-
Các đối tượng khác	16.998.173.472	17.111.792.729
	16.998.173.472	32.111.792.729
b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	275.849	15.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THÔNG NHẤT

Số 164, Phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nợ đầu năm		Số phải nợ trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm	Số phải nợ cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	43.573.443.375	43.573.443.375	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	487.212.274	487.212.274	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5.785.269.444	-	27.969.060.702	15.555.490.843	-	-	18.198.839.303	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	44.680.023	-	1.022.197.750	994.771.224	-	-	72.106.549	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	3.828.369.604	3.828.369.604	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-	-	-	-
	-	5.829.949.467	-	76.884.283.705	64.443.287.320	-	-	18.270.945.852	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	211.467.012	293.181.979
- Trích trước chi phí khám sức khỏe CBCNV	325.780.000	-
- Chi phí phải trả khác	147.008.000	157.603.000
	684.255.012	450.784.979

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	9.383.318.437	7.912.310.271
- Kinh phí công đoàn	324.813.000	310.492.000
- Bảo hiểm xã hội	42.812.999	15.814.232
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.219.550.000	19.190.000
- Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	27.750.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	701.329.969	135.300.860
	42.421.824.405	8.393.107.363

(*) Khoản phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh với đối tác có giá trị 27.750.000.000 đồng để tìm kiếm cơ hội kinh doanh, lên kế hoạch triển khai dự án kinh doanh, thực hiện việc đầu tư, kinh doanh và cùng phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn của mỗi bên. Trong năm 2020, Công ty đã sử dụng nguồn tiền nhận được từ hợp đồng hợp tác kinh doanh này để đầu tư cổ phiếu Công ty CP XNK Thủ công Mỹ nghệ Artexport.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THÔNG NHẤT
Số 164, Phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

15 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội (1)	99.281.133.121	99.281.133.121	101.806.328.993	121.025.424.450	80.062.037.664	80.062.037.664
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội (2)	-	-	195.335.742.299	187.265.108.135	8.070.634.164	8.070.634.164
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nội (3)	59.966.661.266	59.966.661.266	108.098.979.173	119.368.101.366	48.697.539.073	48.697.539.073
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (4)	114.735.598.271	114.735.598.271	236.601.603.331	265.785.900.379	85.551.301.223	85.551.301.223
	<u>273.983.392.658</u>	<u>273.983.392.658</u>	<u>641.842.653.796</u>	<u>693.444.534.330</u>	<u>222.381.512.124</u>	<u>222.381.512.124</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT106-THONGNHAT này 09/01/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 30/06/2021;
 - + Lãi suất cho vay: Ghi trên từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 80.062.037.664 đồng;
 - + Tài sản đảm bảo: Các biện pháp đảm bảo hoặc hợp đồng đảm bảo được quy định cụ thể tại Hợp đồng Cấp tín dụng.
- (2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT106-THONGNHAT này 09/01/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 09/01/2021;
 - + Lãi suất cho vay: Ghi trên từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 8.070.634.164 đồng;
 - + Tài sản đảm bảo: Các biện pháp đảm bảo hoặc hợp đồng đảm bảo được quy định cụ thể tại Hợp đồng các hợp đồng thế chấp.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 41458.20.051.298821.TD ngày 20/08/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Không quá 6 tháng đối với từng khoản vay theo giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Ghi trên từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 48.697.539.073 đồng;
 - + Tài sản đảm bảo: khoản vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/HĐCTD/VCBHN-ĐCTN ngày 26/11/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 148.300.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Không quá 6 tháng đối với từng khoản vay theo giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Ghi trên từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 85.551.301.223 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các biện pháp đảm bảo hoặc hợp đồng đảm bảo được quy định cụ thể tại từng Hợp đồng Cấp tín dụng.

16 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa (1)	23.923.736.005	23.731.403.780
- Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp (2)	13.656.801.485	18.132.217.370
- Dự phòng quỹ tiền lương	23.125.185.000	15.608.178.917
	60.705.722.490	57.471.800.067

(1) Căn cứ theo điều khoản về bảo hành sản phẩm 12 tháng tại hợp đồng bán hàng và tài liệu đánh giá nội bộ của Công ty. Dự phòng bảo hành sản phẩm được Công ty trích lập theo tỷ lệ 5% doanh thu cho các sản phẩm đã bán và tỷ lệ thời gian bảo hành còn lại trên tổng thời gian bảo hành là 12 tháng.

(2) Số dư dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp là số liệu tính toán tiền trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động tại Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo quy định của Luật lao động căn cứ theo chủ trương tái cơ cấu doanh nghiệp của Công ty.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	143.000.000.000	335.210.030	92.595.461.705	235.930.671.735
Lãi trong năm trước	-	-	69.763.814.731	69.763.814.731
Phân phối lợi nhuận	-	-	(52.705.539.179)	(52.705.539.179)
Tặng khác	-	-	22.828.000	22.828.000
Số dư cuối năm trước	143.000.000.000	335.210.030	109.676.565.257	253.011.775.287
Số dư đầu năm nay	143.000.000.000	335.210.030	109.676.565.257	253.011.775.287
Lãi trong năm nay	-	-	83.502.284.409	83.502.284.409
Phân phối lợi nhuận	-	-	(25.392.025.804)	(25.392.025.804)
Số dư cuối năm nay	143.000.000.000	335.210.030	167.786.823.862	311.122.033.892

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/NQ - ĐCTN - ĐHĐCĐ ngày 15/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	69.763.814.731
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11,80%	8.232.025.804
Chi trả cổ tức (bằng 12% vốn điều lệ) (*)	24,60%	17.160.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	63,60%	44.371.788.927

(*) Theo thông báo về việc chi trả cổ tức năm 2019 của Hội đồng quản trị số 13/TB-ĐCTN ngày 01 tháng 08 năm 2020 cụ thể như sau:

- Ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức: 15/07/2020.
- Tỷ lệ chi trả cổ tức: 12% vốn điều lệ.
- Ngày chi trả cổ tức: từ ngày 15/08/2020.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Bảo hiểm Hàng không (*)	24,24%	34.662.000.000	24,24%	34.662.000.000
Công ty Bảo hiểm Sài Gòn- Hà Nội	0,00%	-	20,98%	30.000.000.000
Các cổ đông khác	75,76%	108.338.000.000	54,78%	78.338.000.000
	100%	143.000.000.000	100%	143.000.000.000

(*) Đến 01/02/2021, Tổng Công ty Bảo hiểm Hàng không đã thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty và không còn là cổ đông lớn của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤTSố 164, Phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai,
Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	143.000.000.000	143.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	<u>143.000.000.000</u>	<u>143.000.000.000</u>
- Vốn góp cuối năm	<u>143.000.000.000</u>	<u>143.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	19.190.000	11.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	17.160.000.000	42.900.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(12.959.640.000)	(42.892.210.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	<u>(12.959.640.000)</u>	<u>(42.892.210.000)</u>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>4.219.550.000</u>	<u>19.190.000</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.300.000	14.300.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.300.000	14.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.300.000	14.300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.300.000	14.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.300.000	14.300.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 28/2010/HDKT-HN ngày 13 tháng 09 năm 2010 với Công ty Cổ phần Phát triển Hà Nam diện tích 49.971 m² tại thửa đất số 50, tờ bản đồ số 03, Khu công nghiệp Đồng Văn II, xã Duy Minh, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam với mục đích sử dụng đất khu công nghiệp. Thời hạn thuê đất đến hết ngày 18 tháng 10 năm 2056 với phương thức thuê đất trả tiền một lần.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại địa chỉ 164 Nguyễn Đức Cảnh, quận Hoàng Mai, Hà Nội với diện tích khu đất thuê là 29,528 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	12.840,44	21.563,24

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.045.813.725.607	1.056.693.359.121
	<u>1.045.813.725.607</u>	<u>1.056.693.359.121</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	<u>10.753.310.999</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THÔNG NHẤTSố 164, Phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Trương Mai,
Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	847.984.917.323	899.313.988.600
	847.984.917.323	899.313.988.600

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.677.112.968	5.752.495.401
Lãi thu được từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh	8.546.005.640	1.533.420.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	742.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	223.612.203	46.223.363
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	59.045
	16.446.730.811	8.074.997.809

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên
quan*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)*

	5.754.310.277	1.393.917.822
--	---------------	---------------

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.138.666.212	12.146.081.426
Lỗ do thanh lý chứng khoán kinh doanh	5.495.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	408.903.366	247.821.248
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.283.516	448.678
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	23.659.900.000	-
	42.703.753.094	12.394.351.352

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.260.154	243.825.404
Chi phí nhân công	10.057.088.313	7.726.027.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.606.992	841.340.668
Chi phí khác bằng tiền	11.987.303.396	19.000.955.268
Chi phí bảo hành	192.332.225	3.353.180.335
	22.324.591.080	31.165.329.363

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.026.043.133	1.243.615.439
Chi phí nhân công	31.697.254.504	25.678.182.942
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.854.543.638	2.658.025.238
Thuế, phí, lệ phí	641.247.086	218.236.448
Chi phí dịch vụ mua ngoài	825.499.404	2.012.007.000
Chi phí khác bằng tiền	7.445.124.705	3.052.130.607
	43.489.712.470	34.862.197.674

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤTSố 164, Phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Trương Mai,
Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền phạt thu được	86.982.000	100.453.618
Xử lý chênh lệch thừa kiểm kê	7.836.096.050	863.073.625
Thu nhập khác	63.382.269	31.800.000
	7.986.460.319	995.327.243

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	2.047.644.181	472.351.836
Xử lý chênh lệch thiếu kiểm kê	988.793.704	-
	3.036.437.885	472.351.836

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	110.707.504.885	87.555.465.348
Các khoản điều chỉnh tăng	29.588.854.782	2.145.587.739
- Chi phí không hợp lệ	29.588.854.782	2.145.587.739
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.270.257.285)	(742.800.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(742.800.000)
- Hoàn nhập dự phòng trợ cấp thôi việc đã loại khỏi chi phí tính thuế năm trước	(4.270.257.285)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	136.026.102.382	88.958.253.087
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	27.205.220.476	17.791.650.617
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	763.840.226	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	5.785.269.444	16.321.120.204
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(15.555.490.843)	(28.327.501.377)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	18.198.839.303	5.785.269.444

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	83.502.284.409	69.763.814.731
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	83.502.284.409	69.763.814.731
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14.300.000	14.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.839	4.879

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	606.566.744.474	687.696.897.796
Chi phí nhân công	172.515.250.125	167.344.696.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.037.721.367	14.858.883.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.254.191.957	22.811.170.355
Chi phí khác bằng tiền	43.031.217.671	28.032.355.455
	851.405.125.594	920.744.003.875

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.865.225.560	-	26.518.353.029	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	130.878.845.890	-	139.283.173.594	-
	182.744.071.450	-	165.801.526.623	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	222.381.512.124	273.983.392.658
Phải trả người bán, phải trả khác	116.476.951.302	82.580.397.609
Chi phí phải trả	684.255.012	450.784.979
	339.542.718.438	357.014.575.246

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.865.225.560	-	-	51.865.225.560
Phải thu khách hàng, phải thu khác	130.878.845.890	-	-	130.878.845.890
	182.744.071.450	-	-	182.744.071.450
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.518.353.029	-	-	26.518.353.029
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139.283.173.594	-	-	139.283.173.594
	165.801.526.623	-	-	165.801.526.623

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	222.381.512.124	-	-	222.381.512.124
Phải trả người bán, phải trả khác	116.476.951.302	-	-	116.476.951.302
Chi phí phải trả	684.255.012	-	-	684.255.012
	339.542.718.438	-	-	339.542.718.438
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	273.983.392.658	-	-	273.983.392.658
Phải trả người bán, phải trả khác	82.580.397.609	-	-	82.580.397.609
Chi phí phải trả	450.784.979	-	-	450.784.979
	357.014.575.246	-	-	357.014.575.246

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 55/NQ-DCTN-HĐQT ngày 20 tháng 02 năm 2021, đã thông qua chủ trương hủy tư cách công ty đại chúng đối với Công ty theo quy định của luật chứng khoán. Theo đó, Công ty đã gửi công văn báo cáo về việc không đáp ứng điều kiện công ty đại chúng đến Ủy ban chứng khoán Nhà Nước và đang thực hiện các thủ tục hủy đăng ký Công ty đại chúng trong thời gian quy định.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Bùi Trọng Dân	Chủ tịch HĐQT Công ty từ ngày 15/06/2020
Ông Phạm Công Đoàn	Chủ tịch HĐQT Công ty đến ngày 15/06/2020
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT - ông Phạm Công Đoàn
Công ty Cổ phần XNK Thủ công Mỹ nghệ Artexport	Cùng thành viên HĐQT - ông Vũ Hải
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Tràng Thi	Cùng thành viên HĐQT - ông Bùi Trọng Dân đến ngày 04/11/2020
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Việt Hà	Cùng thành viên HĐQT - ông Bùi Trọng Dân

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 03 tháng	252.000.000.000	328.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	252.000.000.000	328.000.000.000
Lãi tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn	5.754.310.277	1.393.917.822
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	5.754.310.277	1.393.917.822
Doanh thu	10.753.310.999	-
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Tràng Thi	10.753.310.999	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	13.782.299.767	18.304.888.307
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	13.782.299.767	18.304.888.307
Chứng khoán kinh doanh	201.761.400.000	70.008.900.000
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Việt Hà	56.813.900.000	70.008.900.000
Công ty CP XNK Thủ công Mỹ nghệ Artexport	144.947.500.000	-
Người mua trả tiền trước	275.849	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Tràng Thi	275.849	15.000.000.000

Tổng thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị được hưởng như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	635.031.000	668.362.000
Thu nhập của các thành viên khác trong HĐQT và Ban tổng Giám đốc	2.795.077.000	4.131.776.824

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Năm 2020 Công ty thay đổi phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ phương pháp trực tiếp sang phương pháp gián tiếp. Do đó, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty lập lại theo phương pháp gián tiếp để so sánh với số liệu năm nay.



Phạm Thị Kim Ngân

Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021



Nguyễn Hữu Quyết

Kế toán trưởng



Vũ Đình Đông
Tổng Giám đốc

